



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI THỦY NGUYÊN
Mã số thuế: 0200165520

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi gửi: Sở Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2026	01/01/2026
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.025.261.416	33.065.789.682
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>		<u>1.558.678.876</u>	<u>13.428.750.734</u>
1. Tiền	111		1.558.678.876	13.428.750.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		<u>350.000.000</u>	<u>350.000.000</u>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư đến ngày nắm giữ đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	124		0	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		<u>12.512.141.738</u>	<u>15.551.464.962</u>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.085.883.652	18.380.501.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		512.601.000	288.462.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		132.018.902	100.862.965
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-3.218.361.816	-3.218.361.816
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>		<u>1.604.440.802</u>	<u>3.735.573.986</u>
1. Hàng tồn kho	141		1.604.440.802	3.735.573.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>160</u>		<u>0</u>	<u>0</u>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.457.394.416	291.485.950.630
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		<u>0</u>	<u>0</u>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		0	
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		<u>290.509.886.916</u>	<u>291.367.311.130</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		290.509.886.916	291.367.311.130
<i>Nguyên giá</i>	222		315.795.986.290	315.697.922.290
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		-25.286.099.374	-24.330.611.160
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
<i>Nguyên giá</i>	225		0	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	
<i>Nguyên giá</i>	228		0	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	
<u>IV. Tài sản dở dang dài hạn</u>	<u>250</u>		<u>734.816.000</u>	<u>0</u>

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2026	01/01/2026
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		734.816.000	
VII- Tài sản khác	270		212.691.500	118.639.500
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		212.691.500	118.639.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		307.482.655.832	324.551.740.312
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.801.915.355	27.764.313.835
I. Nợ ngắn hạn	310		10.801.915.355	27.764.313.835
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		7.710.391.511	21.771.317.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		486.164.000	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		875.005.023	811.729.405
5. Phải trả người lao động	315		142.800.000	3.160.754.400
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		571.235.000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		149.311.271	203.450.614
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		0	1.637.717.672
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		867.008.550	179.343.756
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		0	
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296.680.740.477	296.787.426.477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		296.563.870.166	296.670.556.166
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		116.870.311	116.870.311
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		0	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		307.482.655.832	324.551.740.312

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt ngày 15 tháng 7 năm 2026



Lê

Lê Thị Thanh Hương

Trương Thị Lê

Lê Thị Thanh Hương

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		27.990.224.107	69.130.649.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.990.224.107	69.130.649.790
4. Giá vốn hàng bán	11		18.845.417.686	52.208.237.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.144.806.421	16.922.412.418
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		12.244.571	14.342.899
8. Chi phí tài chính	23		54.099.385	
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		54.099.385	
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.705.582.337	12.566.290.422
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		2.397.369.270	4.370.464.895
12. Thu nhập khác	31		0	651.840.516
13. Chi phí khác	32		5.186.105	15.213.635
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.186.105)	636.626.881
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.392.183.165	5.007.091.776
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		351.502.390	756.954.330
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.040.680.775	4.250.137.446
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP

Lê

Trương Thị Lệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh Hương

Lê Thị Thanh Hương

Phê duyệt, ngày 07 tháng 7 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm - Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.392.183.165	5.007.091.776
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		955.488.214	919.258.765
- Các khoản dự phòng	3			20.000.000
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(12.244.571)	(14.342.899)
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.335.426.808	5.932.007.642
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		3.039.323.224	(1.085.326.599)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		2.131.133.184	(963.322.908)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(19.726.535.975)	(11.770.456.426)
- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(94.052.000)	243.131.050
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		2.396.052.672	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(371.954.330)	(976.310.659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			29.578.299.071
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.758.830.012)	(5.112.775.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.049.436.429)	15.845.245.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(832.880.000)	(22.876.235.666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.538.475.519
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.244.571	14.342.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(820.635.429)	(20.323.417.248)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	1.637.717.672
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.870.071.858)	(2.840.454.157)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.778.750.734	16.619.204.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.908.678.876	13.778.750.734

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê

Trương Thị Lệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Hương

Lê Thị Thanh Hương

Phê duyệt, ngày 15 tháng 7 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên: Sở hữu Nhà nước.

- Vốn điều lệ là: 190 tỷ đồng
- Cơ cấu vốn điều lệ: 100% sở hữu Nhà nước
- Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
- Mô hình tổ chức: Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 020400297 cấp ngày 07/08/2009 thay đổi lần 1 ngày 06/01/2016, thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 và lần thứ 3 ngày 15 tháng 8 năm 2024; lần thứ 4 ngày 26 tháng 2 năm 2025 mã số Doanh nghiệp 0200165520.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Nhiệm vụ chính của công ty được Ủy ban nhân dân thành phố giao là quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp; dân sinh và các ngành kinh tế khác trên địa bàn Thủy Nguyên; chủ động trong công tác phòng chống lụt bão, ứng hạn và xâm nhập mặn trên địa bàn. Ngoài ra ngành nghề kinh doanh của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: Xây dựng, sửa chữa và tư vấn thiết kế các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Khí hậu thời tiết.
- Mức độ thanh toán thu nộp của các đơn vị sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất.
- Năng lực hoạt động của các công trình thủy lợi.

5. Số lượng người lao động tại ngày 30/06/2026 là: 233 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ 01/01/2026 kết thúc vào ngày 30/06/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán: Việt Nam đồng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam quy định

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, tiền gửi Kho Bạc, tiền đang chuyển, các khoản, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được trích khấu hao tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý được áp dụng trích khấu hao từ ngày 01/10/2018 và Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018; theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Chi phí chờ phân bổ

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả cho người bán phản ánh khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản từ người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Phải trả cho người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán. Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi; doanh thu dịch vụ thủy lợi khác thu tiền nước thô cung cấp cho nhà máy sx nước sạch và các đơn vị sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

Doanh thu hoạt động xây dựng công trình được xác định khi công trình đã hoàn thành, đã nghiệm thu thanh lý, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

10. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi không chịu thuế GTGT. Phần còn lại, thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước thô của công ty là 5%, hoạt động xây lắp là 8% và 10% (nếu có).

Đối với hoạt động công ích thủy lợi Công ty được miễn thuế giá trị gia tăng. Phần còn lại Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ công ích thủy lợi không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận tính thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2026 được xác định bằng tổng lợi nhuận kế toán nhân với tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được xác định cho hoạt động chịu thuế, có loại trừ các khoản chi phí không phù hợp quy định về thuế TNDN.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính.

(Đơn vị tính: đồng)

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Tại 30/06/2026</u>	<u>Tại 01/01/2026</u>
-	Tiền mặt tại quỹ	28.850.418	712.723.804
-	Tiền gửi không kỳ hạn	1.529.828.458	827.766.930
-	Tiền gửi kho bạc	0	11.888.260.000
-	Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000
	<u>Cộng</u>	<u>1.908.678.876</u>	<u>13.778.750.734</u>
2	Các khoản phải thu khách hàng	<u>Tại 30/06/2026</u>	<u>Tại 01/01/2026</u>
-	Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	2.960.321.662	2.960.321.662
-	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	685.562.535	636.880.860
-	Công ty CP cấp nước XD Hải Phòng	1.865.100.195	1.063.777.295
-	Công ty CP đầu tư XD Dương Kinh	449.976.870	454.248.270
-	Công ty Xi măng ChinFon	497.050.155	547.011.360
-	CN Tổng Công ty Duyên Hải - CTCP- XN 359	2.513.870.000	2.513.870.000
-	Công ty TNHH Minh Khánh	434.206.271	634.206.271
-	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng số 5 Hải Phòng	1.038.437.000	151.000.000
-	Các đối tượng khác	4.641.358.964	9.419.186.095
	<u>Cộng</u>	<u>15.085.883.652</u>	<u>18.380.501.813</u>
3	Chi phí trả trước	<u>Tại 30/06/2026</u>	<u>Tại 01/01/2026</u>
-	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	212.691.500	118.639.500
	<u>Cộng</u>	<u>212.691.500</u>	<u>118.639.500</u>

4	Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
-	Công ty TNHH kinh doanh thương mại Lộc Phát	250.000.000	250.000.000
-	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Việt Phương	242.601.000	0
-	Các nhà cung cấp khác	20.000.000	38.462.000
	Cộng	<u>512.601.000</u>	<u>288.462.000</u>
5	Phải thu ngắn hạn khác	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
-	Tạm ứng	66.000.000	66.000.000
-	Ký quỹ ký cược	26.288.885	0
-	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	39.730.017	34.862.965
	Cộng	<u>132.018.902</u>	<u>100.862.965</u>
6	Nợ xấu	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
-	Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	2.960.321.662	2.960.321.662
-	Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ quê hàn nhà máy Đất Đền và hóa chất Trảng Kênh.	113.597.663	113.597.663
-	Các đơn vị khác	144.472.491	144.472.491
	Cộng	<u>3.218.361.816</u>	<u>3.218.361.816</u>
7	Hàng tồn kho	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
-	Nguyên liệu, vật liệu	260.024.409	364.337.445
-	Công cụ, dụng cụ	32.153.925	29.906.147
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.312.262.468	3.341.330.394
	Cộng	<u>1.604.440.802</u>	<u>3.735.573.986</u>
8	Chi phí trích trước	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
	Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>



9 – Bảng tăng giảm tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2026

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2026	308.093.463.443	5.895.224.847	917.750.000	791.484.000	315.697.922.290
Mua trong năm	0	98.064.000	0	0	98.064.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
30/06/2026	308.093.463.443	5.993.288.847	917.750.000	791.484.000	315.795.986.290
HAO MÒN LUỸ KẾ					
01/01/2026	18.937.854.170	3.742.880.090	917.750.000	732.126.900	24.330.611.160
Khấu hao trong năm	802.850.278	130.840.502	0	21.797.434	955.488.214
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
30/06/2026	19.740.704.448	3.873.720.592	917.750.000	753.924.334	25.286.099.374
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	289.155.609.273	2.152.344.757	0	59.357.100	291.367.311.130
30/06/2026	288.352.758.995	2.119.568.255	0	37.559.666	290.509.886.916

D.N:
 GÔ
 T
 1ỘT TH
 KHA
 ÔNG TR
 THUY
 4 PHC

10	Các khoản phải trả người bán	<u>Tại 30/06/2026</u>	<u>Tại 01/01/2026</u>
-	Công ty Cổ phần Xây Dựng An Bảo	1.359.000.000	1.359.000.000
-	Các Hợp tác xã	1.319.614.000	118.116.000
-	Đàm Xuân trường	967.738.000	967.738.000
-	Phạm Văn Mạnh	1.420.992.600	1.369.667.000
-	Công ty TNHH DV Vận tải và thương mại Đại Phát	356.400.000	356.400.000
-	Công ty TNHH TM Tuấn Thủy	430.114.800	430.114.800
-	Các đối tượng khác	1.856.532.111	17.170.282.188
	Cộng	<u>7.710.391.511</u>	<u>21.771.317.988</u>

11- Thuế và các khoản phải nộp

Diễn giải	Tại 01/01/2026	Số thực nộp	Số phải nộp	Tại 30/06/2026
Thuế GTGT phải nộp	130.386.429	677.836.986	836.662.699	289.212.142
Thuế TNDN	220.545.386	371.954.330	351.502.390	200.093.446
Thuế thu nhập cá nhân	31.907.604	199.042.713	165.453.513	(1.681.596)
Thuế tài nguyên khác	428.889.986	1.115.064.620	1.073.555.665	387.381.031
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	7.973.927	7.973.927	0
Thuế khác	0	0	0	0
Cộng	<u>811.729.405</u>	<u>2.371.872.576</u>	<u>2.435.148.194</u>	<u>875.005.023</u>

12-Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	Tại 01/01/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại 30/06/2026
Vay ngắn hạn:	1.637.717.672	758.335.000	2.396.052.672	0
Cộng	<u>1.637.717.672</u>	<u>758.335.000</u>	<u>2.396.052.672</u>	<u>0</u>

13- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<u>01/01/2025</u>	<u>245.100.199.119</u>	<u>1.300.394.315</u>	<u>0</u>	<u>246.400.593.434</u>
- Tăng vốn trong năm nay	34.436.137.034			34.436.137.034
- Lãi trong năm			4.250.137.446	4.250.137.446
- Phân phối lợi nhuận		340.010.996	(4.160.652.483)	(3.820.641.487)
- Giảm trong năm	(1.875.731.102)	(1.523.535.000)	(89.484.963)	(3.488.751.065)
<u>31/12/2025</u>	<u>277.660.605.051</u>	<u>116.870.311</u>	<u>0</u>	<u>277.777.475.362</u>
<u>01/01/2026</u>	<u>277.660.605.051</u>	<u>116.870.311</u>	<u>0</u>	<u>277.777.475.362</u>
- Tăng vốn trong năm nay				0
- Lãi tăng trong năm			2.040.680.775	2.040.680.775
- Phân phối lợi nhuận			(2.034.177.194)	(2.034.177.194)
- Giảm trong năm			(6.503.581)	(6.503.581)
<u>30/06/2026</u>	<u>277.660.605.051</u>	<u>116.870.311</u>	<u>0</u>	<u>277.777.475.362</u>

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
-	Bảo hiểm xã hội	0	0
-	Kinh phí công đoàn	141.811.271	25.459.311
-	Thưởng xếp loại lao động	0	29.996.000
-	Phải trả khác	7.500.000	147.995.303
	<u>Cộng</u>	<u>149.311.271</u>	<u>203.450.614</u>
15	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
-	Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi	10.947.237.000	21.943.634.998
-	Doanh thu xây dựng công trình	1.369.307.407	18.090.065.992
-	Doanh thu bán vật tư	0	0
-	Doanh thu DVTL khác	15.673.679.700	29.096.948.800
	<u>Cộng</u>	<u>27.990.224.107</u>	<u>69.130.649.790</u>
16	Giá vốn hàng bán	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
-	Giá vốn dịch vụ thủy lợi và DVTL khác	17.505.474.779	34.382.461.471
-	Giá vốn xây dựng công trình	1.339.942.907	17.825.775.901
-	Giá vốn bán vật tư	0	0
	<u>Cộng</u>	<u>18.845.417.686</u>	<u>52.208.237.372</u>
17	Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.244.571	14.342.899
	<u>Cộng</u>	<u>12.244.571</u>	<u>14.342.899</u>
18	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	<u>Tai 30/06/2026</u>	<u>Tai 01/01/2026</u>
-	Chi phí nhân viên quản lý	4.023.176.928	7.571.882.703
-	Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu	185.635.000	859.355.000
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	253.766.165	589.790.578
-	Trợ cấp mất việc làm	10.275.000	35.380.000
-	Thuế và các khoản lệ phí	1.086.384.592	1.624.209.308
-	Hoàn nhập dự phòng	0	0
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.103.152	630.514.633
-	Chi phí khác bằng tiền	914.241.500	1.255.158.200
	<u>Cộng</u>	<u>6.705.582.337</u>	<u>12.566.290.422</u>

165
N
ONG

19	Thu nhập khác	Tai 30/06/2026	Tai 01/01/2026
-	Kinh phí bồi thường	0	623.395.061
-	Thanh lý tài sản	0	24.945.455
-	Bán vật tư thu hồi	0	3.500.000
-	Khác	0	0
	Cộng	0	651.840.516
20	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Tai 30/06/2026	Tai 01/01/2026
-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.392.183.165	5.007.091.776
-	Các chi phí không được khấu trừ	5.186.105	3.870.188
-	Các khoản thu nhập miễn thuế (thu từ dịch vụ công ích thủy lợi)	634.671.214	1.222.320.126
-	Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	1.752.325.846	3.780.901.462
-	Thuế suất	20%	20%
-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	351.502.390	756.954.330

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Lê

Lê Thị Thanh Hương



Trương Thị Lệ

Lê Thị Thanh Hương

Nguyễn Trung Kiên

